

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

Số: 39 / CVNDS

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý I/2013
biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen làm công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý I năm 2013 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2012 như sau:

Lợi nhuận quý I năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2012 là chủ yếu từ doanh thu bán hàng.

Doanh thu hoạt động dịch vụ đạt 48.468.232.893 đồng, tăng 12.19% so cùng kỳ tương đương với 5.267.591.549 đồng.

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, công ty lập giải trình lợi nhuận theo yêu cầu của SGĐCK TP.HCM.

Chúc Quý Sở sức khoẻ và trân trọng kính chào .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CP CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN



Đặng Ngọc Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		118,058,925,541	148,067,826,947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	115,658,397,628	145,136,573,554
1. Tiền	111		4,158,397,628	6,136,573,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,500,000,000	139,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1,076,968,415	1,419,449,570
1. Phải thu khách hàng	131		160,335,000	59,307,500
2. Trả trước cho người bán	132		196,173,356	291,235,050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1,006,174,344	1,354,621,305
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(285,714,285)	(285,714,285)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	697,846,402	587,735,925
1. Hàng tồn kho	141		697,846,402	587,735,925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	625,713,096	924,067,898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		375,228,096	658,661,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		250,485,000	265,406,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		25,937,622,338	24,774,115,209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,627,058,080	12,390,471,386
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	7,460,110,165	5,119,014,798
- Nguyên giá	222		82,029,815,723	79,125,729,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,569,705,558)	(74,006,714,402)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	6,166,947,915	6,516,020,439
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,148,882,047)	(13,799,809,523)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	-	755,436,149
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	12,060,390,000	12,060,390,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		31,950,050,000	31,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	229		(19,889,660,000)	(19,889,660,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	250,174,258	323,253,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		250,174,258	323,253,823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143,996,547,879	172,841,942,156

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		16,864,668,191	12,076,363,823
I. Nợ ngắn hạn	310		16,791,515,691	12,025,863,823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	3,565,412,203	2,930,952,798
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	19,000,000	27,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	8,613,363,932	4,015,467,985
5. Phải trả công nhân viên	315	V.13	2,752,016,087	4,134,762,591
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,476,618,698	1,022,119,193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		365,104,771	(104,438,744)
II. Nợ dài hạn	330		73,152,500	50,500,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	86,000,000	50,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(12,847,500)	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.16	127,131,879,688	160,765,578,333
I. Nguồn vốn - Quỹ	410		127,131,879,688	160,765,578,333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,376,337,991	4,128,142,592
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,450,000,000	5,580,608,625
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		26,654,941,697	66,406,227,116
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		143,996,547,879	172,841,942,156
			-	
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/03/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đặng Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		48,468,232,893	43,200,641,344	48,468,232,893	43,200,641,344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	48,468,232,893	43,200,641,344	48,468,232,893	43,200,641,344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	18,630,921,892	15,625,321,510	18,630,921,892	15,625,321,510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29,837,311,001	27,575,319,834	29,837,311,001	27,575,319,834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2,768,505,638	3,663,078,767	2,768,505,638	3,663,078,767
7. Chi phí tài chính	22	VI.04		4,271,136,500		4,271,136,500
- Trong đó: lãi vay	23			50,000,000		50,000,000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	2,991,431,427	2,750,498,593	2,991,431,427	2,750,498,593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3,263,646,462	2,680,997,667	3,263,646,462	2,680,997,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		26,350,738,750	21,535,765,841	26,350,738,750	21,535,765,841
11. Thu nhập khác	31	VI.07	38,555,000	550,025,000	38,555,000	550,025,000
12. Chi phí khác	32	VI.08				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38,555,000	550,025,000	38,555,000	550,025,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26,389,293,750	22,085,790,841	26,389,293,750	22,085,790,841
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	6,597,323,437	5,620,155,298	6,597,323,437	5,620,155,298
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,791,970,313	16,465,635,543	19,791,970,313	16,465,635,543
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2,342	1,949	2,342	1,949

Người lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đặng Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng : 01/2013 - 03/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52,870,952,950	47,377,639,100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(14,201,252,765)	(12,034,218,221)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,208,363,275)	(7,784,614,577)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(50,000,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,233,452,261)	(1,569,848,742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,825,585,998	947,816,217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,831,387,656)	(11,182,427,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,222,082,991	15,704,346,054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,204,555,820)	(75,636,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,402,973,473	4,230,956,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,198,417,653	4,155,320,803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(43,898,676,570)	(43,231,884,825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43,898,676,570)	(43,231,884,825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(29,478,175,926)	(23,372,217,968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145,136,573,554	70,995,213,267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	115,658,397,628	47,622,995,299

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Châu Dân

Nguyễn Quang Trường

Đặng Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 29/7/2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2 Tên giao dịch, trụ sở và số lao động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước và các dịch vụ khác (ăn uống, cho thuê đồ tắm, bán hàng lưu niệm). Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Vận chuyển hành khách bằng taxi (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán rượu, bia, thuốc lá nội (đối với mua bán rượu trên 30 độ và thuốc lá nội, chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), thiết bị máy móc, linh kiện, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành thể thao dưới nước, ngành nhà hàng – khách sạn. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm mây, tre, lá, gốm sứ, keo dán tổng hợp (không sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ tại Tp.HCM).

5 Tổng số nhân viên: 183 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm - 14 năm
Máy móc thiết bị	5 năm - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
TSCD khác	4 năm - 5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

7 Các khoản đầu tư chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả chi phí liên quan để khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8 Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí khác chờ phân bổ

9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10 Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (16% trên tổng doanh thu bao gồm cả 1% lương HĐQT). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13 Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15 Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ bán vé công tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

16 Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

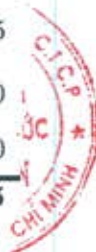
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/03/2013	01/01/2013
1. Tiền		
Tiền mặt	2,789,750,123	3,373,944,140
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	1,368,647,505	2,762,629,414
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	111,500,000,000	139,000,000,000
Cộng	115,658,397,628	145,136,573,554
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Mua trái phiếu	-	-
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	160,335,000	59,307,500
Trả trước cho người bán	196,173,356	291,235,050
Phải thu khác (*)	1,006,174,344	1,354,621,305
Cộng	1,362,682,700	1,705,163,855
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(285,714,285)	(285,714,285)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	1,076,968,415	1,419,449,570
(*): Bao gồm		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu		634,472,222
Khoản thuế TNCN phải thu lại từ nhân viên	105,614,809	67,534,548
Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại từ Cty TNHH SX Đồ chơi Ngọc Thạch (đã trích lập dự phòng 100%)	285,714,285	285,714,285
Khoản phải thu Cty TNHH MTV DV DL Phú Thọ liên quan đến việc liên doanh CV Hùng Long	244,262,250	246,317,250
Khoản phải thu khác	370,583,000	120,583,000
Cộng	1,006,174,344	1,354,621,305
4. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	409,748,912	272,342,430
Công cụ dụng cụ	54,967	55,000
Hàng hóa	288,042,523	315,338,495
Cộng	697,846,402	587,735,925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	697,846,402	587,735,925
5. Tài sản ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	375,228,096	658,661,898
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	250,485,000	265,406,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	625,713,096	924,067,898
-------------	--------------------	--------------------

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	36,770,188,640	34,946,187,395	5,419,959,867	1,568,480,761	420,912,537	79,125,729,200
Tăng	1,549,002,706		1,220,540,636	134,543,181		2,904,086,523
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38,319,191,346	34,946,187,395	6,640,500,503	1,703,023,942	420,912,537	82,029,815,723
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35,168,130,498	32,743,971,202	4,528,673,915	1,214,590,730	351,348,057	74,006,714,402
Tăng	210,346,496	225,003,045	77,614,590	42,469,095	7,557,930	562,991,156
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,378,476,994	32,968,974,247	4,606,288,505	1,257,059,825	358,905,987	74,569,705,558
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1,602,058,142	2,202,216,193	891,285,952	353,890,031	69,564,480	5,119,014,798
Số dư cuối kỳ	2,940,714,352	1,977,213,148	2,034,211,998	445,964,117	62,006,550	7,460,110,165

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13,799,809,523	13,799,809,523
Tăng	349,072,524	349,072,524
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	14,148,882,047	14,148,882,047
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,516,020,439	6,516,020,439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối năm	6,166,947,915	6,166,947,915
8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
Đầu tư dài hạn khác	31,950,050,000	31,950,050,000
Cộng	31,950,050,000	31,950,050,000
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(*) (19,889,660,000)	(19,889,660,000)
Giá trị thuần đầu tư chứng khoán	12,060,390,000	12,060,390,000

Đầu tư cổ phiếu NH Việt Á 2.010.065 CP = 31.950.050.000

(*) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 31/03/2013	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	2,010,065	15,895	31,950,050,000	6,000	(19,889,660,000)
Cộng	2,010,065		31,950,050,000		(19,889,660,000)

9 Tài sản dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	(a) 250,174,258	323,253,823
Tài sản dài hạn khác	(b) -	-
Coäng	250,174,258	323,253,823

(a): Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

10 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	3,565,412,203	2,930,952,798
Người mua trả tiền trước	(*) 19,000,000	27,000,000
Cộng	3,584,412,203	2,957,952,798

(*): Khoản nhận đặt cọc tiệc cưới từ các khách hàng.

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
Thuế TNDN phải nộp	6,597,323,437	3,233,452,261
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,362,841,969	771,566,620
Thuế TNCN phải nộp	648,563,886	7,293,344
Thuế tài nguyên phải nộp	4,634,640	3,155,760
Cộng	8,613,363,932	4,015,467,985

12 Phải trả công nhân viên	31/03/2013	01/01/2013
	(*) 2,752,016,087	4,134,762,591

(*): Lương đến tháng 3/2013 còn phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/03/2013	01/01/2013
13 Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*)	1,476,618,698	1,022,119,193

(*): Bao gồm

Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	1,346,750,260
Cộng tác viên nghỉ việc chưa nhận tiền	7,175,238
Chi phí bảo hành công trình	86,893,200
Thu hộ Cty Khải Hoàn Môn	35,800,000
Cộng	1,476,618,698

		31/03/2013	01/01/2013
14 Phải trả dài hạn khác	(*)	86,000,000	50,500,000

(*): Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý 1
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	-	-	84,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	-	150,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	4,128,142,592	3,248,195,399	-	7,376,337,991
Quỹ dự phòng tài chính	5,580,608,625	2,869,391,375	-	8,450,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	66,406,227,116	19,791,970,314	59,543,255,732	26,654,941,698
Cộng	160,765,578,333	25,909,557,088	59,543,255,732	127,131,879,689

Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013	66,406,227,116
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm 2013	19,791,970,314
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(7,795,668,958)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(3,248,195,399)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(2,869,391,375)
Trả cổ tức năm 2012	(45,630,000,000)
Tạm chi cổ tức năm 2013	
Lợi nhuận lũy kế đến 31/13	26,654,941,698

15 a. Chi tiết vốn đầu tư

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần
Vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn cổ đông	84,500,000	84,500,000	-	84,500,000	84,500,000	-
Thặng dư	150,600	150,600	-	150,600	150,600	-
CP ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	84,650,600	84,650,600	-	84,650,600	84,650,600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 b. Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,450,000	8,450,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ 01/01/2013-> 31/3/2013	Từ 01/01/2012-> 31/3/2012
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	34,134,573,192	32,155,593,621
Doanh thu từ bán hàng hóa	14,150,187,881	10,941,094,080
Doanh thu khác	183,471,820	103,953,643
Cộng	48,468,232,893	43,200,641,344
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,468,232,893	43,200,641,344
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013-> 31/3/2013	Từ 01/01/2012-> 31/3/2012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,156,941,018	5,438,631,113
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	11,473,980,874	10,186,690,397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	18,630,921,892	15,625,321,510
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013-> 31/3/2013	Từ 01/01/2012-> 31/3/2012
Lãi Tiền gửi ngân hàng	2,768,505,638	3,663,078,767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	2,768,505,638	3,663,078,767
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013-> 31/3/2013	Từ 01/01/2012-> 31/3/2012
Chi phí lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lãi vay	-	4,271,136,500
Cộng	-	4,271,136,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2013-> 31/3/2013	Từ 01/01/2012-> 31/3/2012
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	678,321,160	576,445,618
Chi phí vật liệu, bao bì	512,878,459	400,462,932
Chi phí bằng tiền khác	1,800,231,808	1,773,590,043
Cộng	2,991,431,427	2,750,498,593
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	1,997,904,934	1,702,226,951
Chi phí vật liệu, vật dụng văn phòng	438,754,174	443,535,387
Chi phí khấu hao TSCĐ	53,771,748	28,662,832
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dự phòng, phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	770,215,606	503,572,497
Cộng	3,263,646,462	2,680,997,667
7. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	38,555,000	550,025,000
Cộng	38,555,000	550,025,000
8. Chi phí khác		
Cộng	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26,389,293,750	22,085,790,841
Cộng các khoản chi không hợp lệ		
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng các khoản chi không hợp lệ		
Lợi nhuận chịu thuế	26,389,293,750	22,085,790,841
Chi phí Thuế TNDN hiện hành (25%)	6,597,323,437	5,620,155,298
Thuế TNDN phải nộp trong năm	6,597,323,437	5,620,155,298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Từ 01/01/2013-> 31/3/2013	Từ 01/01/2012-> 31/3/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,791,970,313	16,465,635,543
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,791,970,313	16,465,635,543
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,450,000	8,450,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2,342	1,949

VII. Thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ với các bên hữu quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	355,021,590
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Thanh toán chi phí thông cống cho khách tham quan qua Công Viên Văn hóa Đầm Sen các ngày lễ	186,660,000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu (Chia liên doanh vé Khủng Long 25%)	244,262,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Trong thời kỳ tài chính 9 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/9/2012, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chí

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/3/2013

Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng	112,868,647,505
Cho vay (có lãi suất)	-
Tổng	112,868,647,505

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2,257,372,950 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	-
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 0 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của C.ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là :
(A) - (B) = 2,257,372,950 đồng

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của C.ty không quá hạn và không bị suy giảm giá 1,076,968,415 đ

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ tại ngày	31/03/2013
Tổng gộp	-
Trừ dự phòng giảm giá trị	(285,714,285)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	<u>(285,714,285)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2012)	(285,714,285)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ	-
Số dư cuối kỳ (30/9/2012)	(285,714,285)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	3,565,412,203	-	3,565,412,203
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	12,860,998,717	-	12,860,998,717
Tổng cộng	16,426,410,920	-	16,426,410,920

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 30/9/2012, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty cũng không nắm giữ một loại tài sản nào của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2013 bởi Công ty không tồn tại số dư một khoản cho vay nào.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/03/2013	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-		
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn	111,500,000,000	-	-	111,500,000,000	
Cho vay ngắn hạn					
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-				
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	31,950,050,000		(19,889,660,000)	12,060,390,000	(19,889,660,000)
Cho vay dài hạn					
Tổng cộng	143,450,050,000		(19,889,660,000)	123,560,390,000	(19,889,660,000)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư.

Lập bảng

Trần Thị Châu Dân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quang Trường

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Đặng Ngọc Nghĩa

